TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 158/2022/DS-ST
Ngày: 08-6-2022.
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Hữu Quang;
2. Bà Hồ Thị Lệ Thu.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Loan– Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7 – Tp. Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Tp.HCM *tham gia phiên tòa*: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 08 tháng 6 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 149/2022/TLST-DSST ngày 25 tháng 5 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2022/QĐST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng S.

Địa chỉ trụ sở: Lầu 8, số A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng:

Bà Nguyễn Bích Thanh T, sinh năm 1980

Địa chỉ: Lầu 8, số A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 451/2021/UQ-TTT ngày 06/5/2022).

Bà Nguyễn Bích Thanh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Như H, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số X Tổ 19, khu phố 4, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. (Bà H vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ngày 03/9/2019, giữa bà Nguyễn Thị Như H với Ngân hàng S (sau đây gọi là S) có ký kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ vào thu nhập của bà H, S đã đồng ý cấp thẻ tín dụng JCB 356480-5928 với hạn mức sử dụng là 17.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ, bà H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 20.793.637 đồng và đã thanh toán cho S số tiền 9.664.806 đồng. Do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S nên ngày 06/10/2020, S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ JCB và chuyển toàn bộ nợ còn thiếu của thẻ trên sang nợ quá hạn theo quy định tại Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S.

S đã nhiều lần làm việc và có văn bản yêu cầu bà H thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bà H vẫn không trả nợ gốc, nợ lãi cho S, liên tiếp vi phạm nghĩa vụ đã cam kết với S.

Tại Đơn khởi kiện ngày 06/5/2021 và văn bản ngày 08/6/2022, đại diện theo ủy quyền của S yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh buộc bà H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S toàn bộ số tiền còn nợ lại tính đến ngày 08/6/2022: Nợ gốc là 20.752.243 đồng và nợ lãi quá hạn là 13.542.956 đồng. Tổng cộng: 34.295.199 đồng.

Ngoài ra, bà H tiếp tục trả tiền lãi từ ngày 09/6/2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số dư nợ cho S.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Như H đã được Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ, tiến hành các thủ tục thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý; Giấy triệu tập; Thông báo hòa giải; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập tham gia về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2022/QĐST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2022 nhưng bà H vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý được quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Trình

tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho các đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa.

Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tụ bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70; 72 Bộ Luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu của S yêu cầu bà H trả số tiền còn thiếu tính đến ngày 08/6/2022 là 34.295.199 đồng. Trong đó nợ gốc 20.752.243 đồng, lãi quá hạn 13.542.956 đồng.

Nhận thấy ngày 03/09/2019, bà H có ký với S Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với hạn mức là 17.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, loại thẻ visa, lãi suất 2.6%/ tháng.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 20.793.637 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, bà H thanh toán cho S được 9.664.806 đồng.

Mặc dù S đã làm việc, nhắc nhở nhiều lần nhưng bà H vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 23/01/2021 S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Nay S yêu cầu bà H phải trả số nợ gốc là 20.752.243 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

Đối với số tiền lãi quá hạn 13.542.956 đồng tính đến ngày 08/6/2022.

Nhận thấy trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, bà H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 23/01/2021 nên S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã tính lãi suất nợ quá hạn là 3.9%/tháng (150% của lãi suất trong hạn) trên số tiền nợ quá hạn 20.752.243 đồng. Tổng lãi quá hạn tính đến 07/4/2022 là 11.870.320 đồng.

Xét thấy: Căn cứ vào Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S, các bên có thỏa thuận về cách tính lãi theo mục 22 và các loại phí theo mục 24. Vì S này có chức năng hoạt động tín dụng nên phần lãi suất tuy cao hơn so với quy định và mức lãi suất tính đúng theo thỏa thuận của các bên khi ký kết hợp đồng tín dụng trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với các quy định tại khoản 16 Điều 4 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Nay S yêu cầu bà H phải thanh toán cho S số tiền lãi quá hạn còn nợ là 13.542.956 đồng tính đến ngày 08/6/2022 là có căn cứ và đúng pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

Bởi các trên, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015

Căn cứ Điều 91 luật các tổ chức tín dụng

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bà H phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ tính đến ngày 08/6/2022 là 34.295.199 đồng trong đó nợ gốc 20.752.243 đồng, lãi quá hạn 13.542.956 đồng.

Về án phí: Bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa;

Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn S về việc buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị Như H phải trả số tiền còn nợ lại theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thì đây là tranh chấp về "Hợp đồng vay tài sản" được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thể hiện bà Nguyễn Thị Như H tại thời điểm ký kết với S có địa chỉ hộ khẩu tại X tổ 19, khu phố 4, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Kết quả cung cấp chứng cứ của Công an phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh "Bà Nguyễn Thị Như H sinh năm 1991 có hộ khẩu thường trú tại số X tổ 19, khu phố 4, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không cư ngụ tại địa chỉ trên" nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp lại đơn khởi kiện, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về hình thức:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Bích Thanh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là bà Nguyễn Thị Như H mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ để cung cấp chứng cứ, tham gia phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt đại diện

theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) ngày 03//9/2019 giữa S và bị đơn bà Nguyễn Thị Như H cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ, đã có đủ cơ sở để kết luận S có cấp cho bà H thẻ JCB. Căn cứ vào bản tóm tắt sao kê chi tiết của S và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ xác định bà Nguyễn Thị Như H còn nợ S tính đến ngày 08/6/2022: Nợ gốc là 20.752.243 đồng và nợ lãi quá hạn là 13.542.956 đồng. Tổng cộng: 34.295.199 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Như H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa để giải quyết, không cung cấp chứng cứ, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì trình bày của nguyên đơn được chấp nhận mà không cần phải chứng minh do bị đơn đã không đưa ra chứng cứ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là S về việc buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị Như H có trách nhiệm thanh toán cho S tổng số tiền 34.295.199 đồng.

Căn cứ vào Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày 09/6/2022, bà Nguyễn Thị Như H còn phải thanh toán cho S tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) ngày 03/9/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ.

- Về thời hạn trả nợ:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán theo quy định của Luật phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 471 Bộ Luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận;

- Căn cứ khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005;

- Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Luật phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

- Căn cứ điểm b Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

Về hình thức: Xét xử vắng mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Bích Thanh T và bị đơn là bà Nguyễn Thị Như H.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng S.

- Buộc bà Nguyễn Thị Như H phải trả cho Ngân hàng S tổng số tiền 34.295.199 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày 09/6/2022, bà Nguyễn Thị Như H còn phải thanh toán cho Ngân hàng S tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) ngày 03/9/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Như H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.714.760 đồng.

Ngân hàng S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 558.599 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0042640 ngày 25/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Ngân hàng S.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản sao bản án được niêm yết hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Chí Hiếu

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân – Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 – Tp.HCM;
- Chi cục THADS Quận 7- Tp. HCM ;
- Các đương sự;
- Lưu:VP. HS (TK.Loan).